

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	44,950 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.5%	7.7%	-12.3%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.66
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

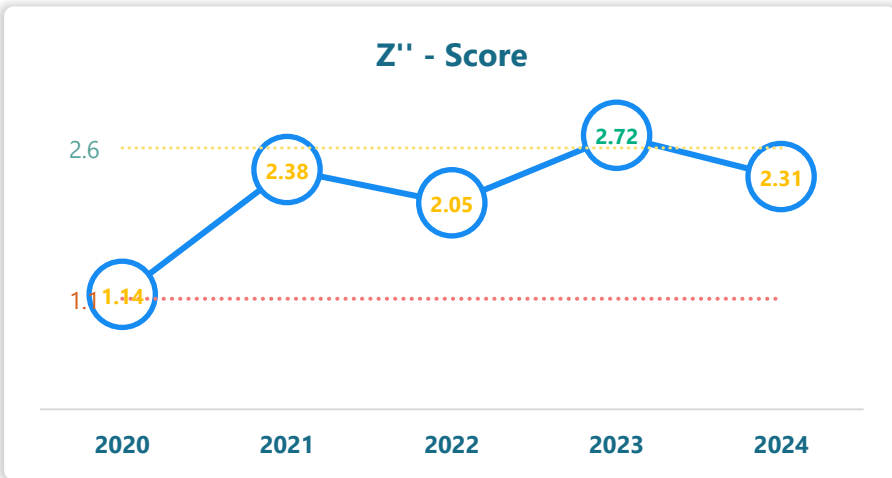
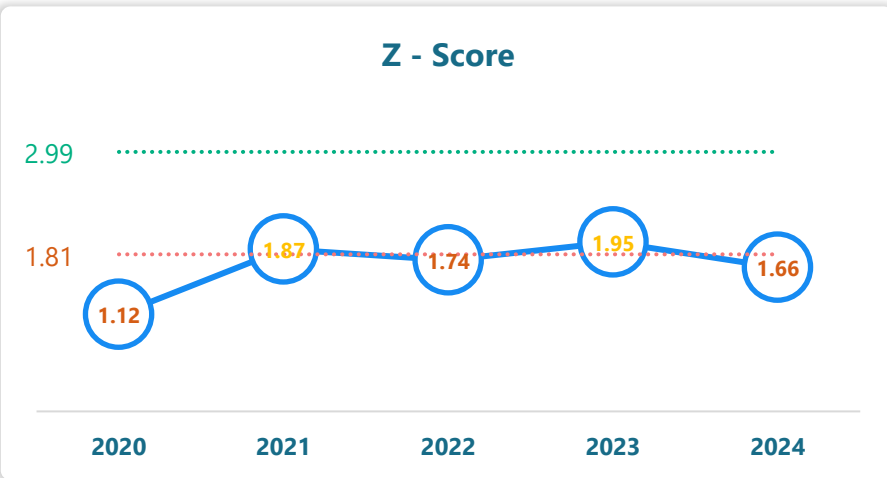
Hệ số nguy cơ phá sản	2.31
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

2024	
DT thuần	11,913
tỷ VNĐ	
YoY	▼ 1,281
	▼ 9.7%

2024	
LN sau thuế	1,190
tỷ VNĐ	
YoY	▲ 28.0
	▲ 2.4%

2024	
ROE	11.4%
+/- YoY	▼ 1.8%

2024	
ROA	4.5%
+/- YoY	▼ 0.7%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **VGC** năm **2024** đạt **1.66**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

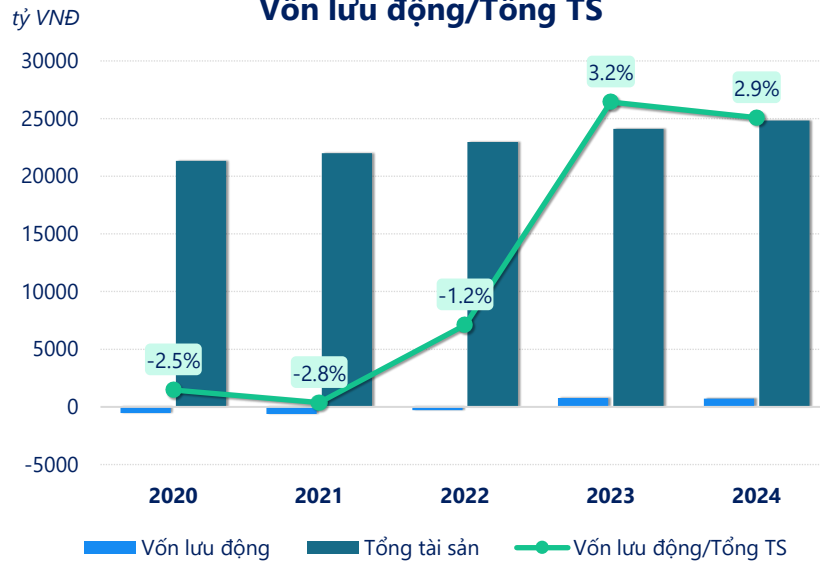
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **VGC** năm **2024** đạt **2.31**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Kết quả kinh doanh **VGC** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **11,913** tỷ đồng **giảm 9.71%**, lợi nhuận sau thuế đạt 1,190 tỷ đồng **tăng 2.37%**.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **11.4%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

Tổng Công ty Viglacera - CTCP (HSX: VGC)

Vốn lưu động/Tổng TS

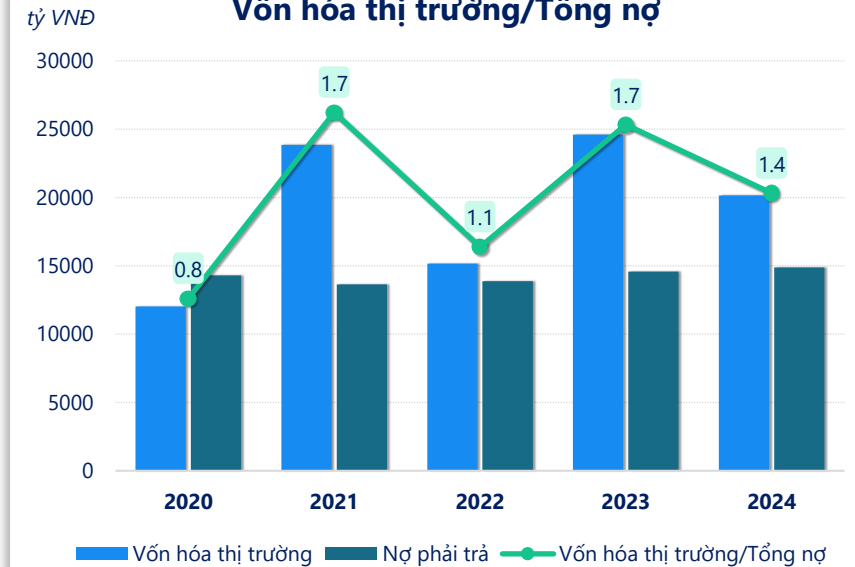


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

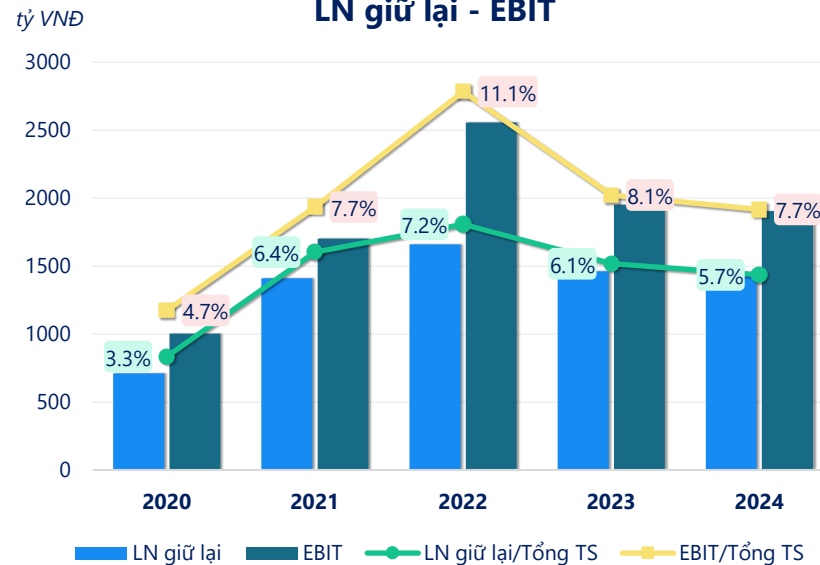
Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.35**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

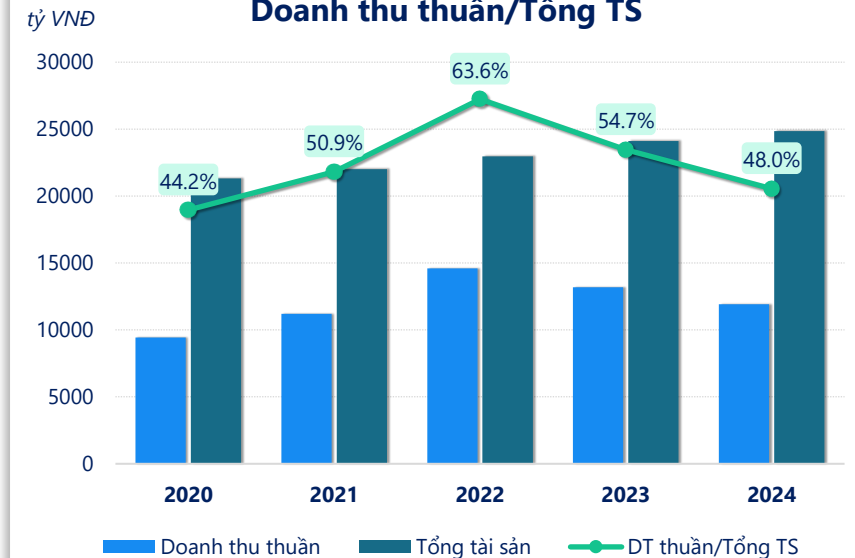
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	24,842	24,100	3.1%
Tài sản ngắn hạn	9,472	9,105	4.0%
Tiền và tương đương tiền	2,861	1,842	55.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	433	627	-30.8%
Phải thu ngắn hạn	1,092	1,117	-2.3%
Hàng tồn kho	4,372	4,740	-7.8%
Tài sản ngắn hạn khác	714	779	-8.4%
Tài sản dài hạn	15,370	14,995	2.5%
Phải thu dài hạn	279	255	9.3%
Tài sản cố định	6,021	5,385	11.8%
Bất động sản đầu tư	1,914	1,942	-1.5%
Tài sản dở dang	6,101	6,229	-2.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	365	438	-16.7%
Tài sản dài hạn khác	690	745	-7.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	14,887	14,576	2.1%
Nợ ngắn hạn	8,758	8,337	5.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,572	2,897	-11.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,751	1,576	11.1%
Nợ dài hạn	6,129	6,239	-1.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,240	2,237	0.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	9,955	9,524	4.5%
Vốn chủ sở hữu	9,920	9,487	4.6%
Vốn điều lệ	4,484	4,484	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	34.8	37.8	-8.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	9,433	11,194	14,592	13,194	11,913
Giá vốn hàng bán	7,105	8,322	10,354	9,675	8,398
Lợi nhuận gộp	2,328	2,873	4,238	3,519	3,514
Doanh thu HĐTC	95.3	190	85.6	60.5	75.8
Chi phí TC	199	206	324	381	310
Chi phí lãi vay	161	161	251	348	269
LN trong công ty LKLD	4.27	123	112	-36.4	-74.8
Chi phí bán hàng	758	671	936	812	858
Chi phí QLDN	604	749	912	756	745
LN thuần từ HĐKD	866	1,560	2,264	1,594	1,602
Lợi nhuận khác	-25.7	-18.1	41.6	7.96	33.4
LN trước thuế	841	1,541	2,305	1,602	1,636
Lợi nhuận sau thuế	667	1,279	1,913	1,162	1,190
LNST của CĐ cty mẹ	601	1,224	1,728	1,218	1,105

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2,773	4,795	2,474	2,704	4,483
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2,710	-3,523	-2,523	-3,766	-2,308
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-820	-509	-643	882	-1,156
Tiền đầu kỳ	2,710	1,950	2,711	2,019	1,842
Lưu chuyển tiền thuần	-756	762	-692	-180	1,019
Ảnh hưởng tỷ giá	-3.58	-1.35	-1.09	3.30	0.35
Tiền cuối kỳ	1,950	2,711	2,019	1,842	2,861